

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN HUY ÍCH

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	46	Số 2.1 m2/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	56 m2/phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6031.2 m2	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1534m2	
VI	Tổng diện tích các phòng	1364.28m2	
1	Diện tích phòng học (m ²)	46	56 m2/phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	160 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng) (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	48 m ² /phòng
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	2	48 m ² /phòng
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	64 m ² /phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	48 m ² /phòng
8	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	72 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	8	1 bộ/lớp(dự kiến trang bị)
1.2	Khối lớp 2	10	1 bộ/lớp(dự kiến trang bị)
1.3	Khối lớp 3	10	1 bộ/lớp(dự kiến trang bị)
1.4	Khối lớp 4	10	1 bộ/lớp(dự kiến trang bị)



1.5	Khối lớp 5	8	1 bộ/lớp(dự kiến trang bị)
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	82	4.9 HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	1 cái/lớp
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	0	
5	Nhạc cụ	0	
6	Bảng tương tác thông minh	14	
7	Máy chiếu cự ly gần	0	
8	Laptop	14	
9	Dàn organ Yamaha	8	
10	Âm thanh sân khấu	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	DT bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	46 /2576m ²	1857	1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	16	8/8	0,578	0.576/0.576
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	có	
XVII	Kết nối Internet	có	

XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	có	
XIX	Tường rào xây	có	

Tân Bình, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Đào



